

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

Số: 04/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tiền Giang, ngày 24 tháng 4 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Sửa đổi, bổ sung Mục II Điều 1 Nghị quyết số 33/NQ-HĐND
ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh
về phân bổ ngân sách địa phương năm 2024**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 12**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10 tháng 11 năm 2023 của
Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;*

*Căn cứ Nghị quyết số 105/2023/QH15 ngày 10 tháng 11 năm 2023 của
Quốc hội về phân bổ dự toán ngân sách trung ương năm 2024;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của
Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05
năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch
tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân
sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;*

*Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ
tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;*

*Căn cứ Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ
tướng Chính phủ về việc giao chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;*

*Căn cứ Thông tư số 76/2023/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước
năm 2024;*

Xét Tờ trình số 122/TTr-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết về sửa đổi, bổ sung Mục II Điều 1 Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân bổ ngân sách địa phương năm 2024; Báo cáo thẩm tra số 105/BC-HĐND ngày 22 tháng 4 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Mục II Điều 1 Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân bổ ngân sách địa phương năm 2024 như sau:

“II. THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

2.1. Thu ngân sách địa phương:

Tổng nguồn thu ngân sách địa phương năm 2024 là 14.785,071 tỷ đồng.
Bao gồm:

- Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp: 8.110,230 tỷ đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 5.779,299 tỷ đồng.
- + Thu bổ sung cân đối ngân sách: 2.764,482 tỷ đồng.
- + Thu bổ sung có mục tiêu: 3.014,817 tỷ đồng.
- Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương còn dư của ngân sách địa phương năm 2023 sang năm 2024 để thực hiện chính sách cải cách tiền lương theo quy định hiện hành: 567,489 tỷ đồng.
- Thu từ ghi thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất số tiền nhà đầu tư tự nguyện ứng trước tiền bồi thường giải phóng mặt bằng của các dự án trên địa bàn tỉnh: 328,053 tỷ đồng.

2.2. Chi ngân sách địa phương:

1. Tổng chi ngân sách địa phương năm 2024 là 14.784,371 tỷ đồng, bằng 104,78% dự toán năm 2023, cụ thể như sau:

a) Chi đầu tư phát triển: 4.883,653 tỷ đồng, bao gồm:

- Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước: 653,181 tỷ đồng;
- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 1.000 tỷ đồng;
- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 1.830 tỷ đồng;

- Chi đầu tư từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu: 1.240,020 tỷ đồng;
- Chi đầu tư từ nguồn các Chương trình mục tiêu quốc gia: 160,452 tỷ đồng;

b) Chi thường xuyên: 9.152,580 tỷ đồng, bao gồm:

- Chi hoạt động kinh tế: 913,234 tỷ đồng;
- Chi sự nghiệp môi trường: 134,292 tỷ đồng;
- Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề: 3.850,281 tỷ đồng;
- Chi sự nghiệp khoa học công nghệ: 37,309 tỷ đồng;
- Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình: 854,354 tỷ đồng;
- Chi sự nghiệp văn hóa thông tin: 80,371 tỷ đồng;
- Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình: 45,182 tỷ đồng;
- Chi sự nghiệp thể dục thể thao: 49,360 tỷ đồng;
- Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội: 813,431 tỷ đồng;
- Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể: 1.567,208 tỷ đồng;
- Chi quốc phòng - an ninh: 310,131 tỷ đồng;
- Chi khác: 497,427 tỷ đồng.

c) Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính: 01 tỷ đồng.

d) Dự phòng ngân sách: 235,220 tỷ đồng.

đ) Chi từ nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu vốn sự nghiệp để thực hiện các chính sách theo quy định: 73,651 tỷ đồng;

e) Chi từ nguồn các Chương trình mục tiêu quốc gia (vốn sự nghiệp): 110,014 tỷ đồng, gồm có:

- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 39,097 tỷ đồng;
- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 70,917 tỷ đồng.

g) Chi trả nợ lãi vay: 0,200 tỷ đồng.

h) Chi đầu tư phát triển khác từ nguồn ghi thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất số tiền nhà đầu tư tự nguyện ứng trước tiền bồi thường giải phóng mặt bằng của các dự án trên địa bàn tỉnh: 328,053 tỷ đồng.

2. Tổng chi ngân sách địa phương năm 2024 là 14.784,371 tỷ đồng, phân theo khu vực chi như sau:

- Cấp tỉnh chi: 7.022,815 tỷ đồng;

- Cấp huyện và xã chi: 7.761,556 tỷ đồng.

2.3. Dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024 từ nguồn vốn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài:

Tổng dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024 từ nguồn vốn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài là 15,721 tỷ đồng.

2.4. Đối với dự toán chi ngân sách cấp tỉnh chưa giao đầu năm 2024 đối với các nhiệm vụ chưa xác định được rõ đơn vị thực hiện trong dự toán đầu năm của các đơn vị dự toán cấp I thuộc cấp tỉnh quản lý, ngân sách huyện, thành phố, thị xã và các nội dung dự kiến phát sinh nhưng chưa có chủ trương của Ủy ban nhân dân tỉnh cho phép thực hiện

Giao nhiệm vụ cho Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định giao bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước cho các đơn vị dự toán cấp I thuộc cấp tỉnh quản lý, ngân sách huyện, thành phố, thị xã khi phát sinh nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền quyết định đối với dự toán chi ngân sách cấp tỉnh chưa giao đầu năm 2024.”

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang Khoá X, Kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 24 tháng 4 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- HĐDT và các Ủy ban của Quốc hội;
- VP.Quốc hội, VP.Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu (UBTVQH);
- Các Bộ: Tư pháp, Tài chính, KH&ĐT;
- Vụ Công tác đại biểu (VPQH);
- Các đ/c Ủy viên BTV Tỉnh ủy;
- UBND, UB MTTQVN tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy; ĐDBQH&HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thành, thị;
- TT HĐND các xã, phường, thị trấn;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT 

CHỦ TỊCH



Võ Văn Bình

Phụ lục I

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 04 /NQ-HĐND ngày 24 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh (1)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH					
I	Nguồn thu ngân sách	11.943.510	15.937.399	12.268.610	-3.996.842	76,98
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	7.233.060	6.964.963	5.887.420	-1.077.543	84,53
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.710.450	4.710.450	5.779.299	1.068.849	122,69
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.710.282	2.710.282	2.764.482	54.200	102,00
-	Thu bổ sung có mục tiêu	2.000.168	2.000.168	3.014.817	1.014.649	150,73
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				0	
4	Thu kết dư		3.704		-3.704	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		4.258.282	273.838	-3.984.444	6,43
6	Thu từ ghi thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất số tiền nhà đầu tư tự nguyện ứng trước tiền bồi thường giải phóng mặt bằng của các dự án trên địa bàn tỉnh		0	328.053	328.053	
II	Chi ngân sách	11.952.710	15.946.599	12.267.910	315.200	102,64
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	7.154.475	10.536.884	7.022.815	-131.660	98,16
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	4.798.235	5.409.715	5.245.095	446.860	109,31
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	4.447.837	4.447.837	4.619.092	171.255	103,85
-	Chi bổ sung có mục tiêu	350.398	961.878	619.106	268.708	176,69
-	Chi bổ sung có mục tiêu từ nguồn ghi thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất số tiền nhà đầu tư tự nguyện ứng trước tiền bồi thường giải phóng mặt bằng của các dự án trên địa bàn tỉnh		0	6.897	6.897	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				0	
III	Bội chi NSDP	9.200	9.200		-9.200	
IV	Bội thu NSDP			700	700	
B	NGÂN SÁCH HUYỆN				0	
I	Nguồn thu ngân sách	6.955.915	9.326.858	7.761.556	-1.476.023	83,22
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	2.157.680	2.488.840	2.222.810	-266.030	89,31
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.798.235	5.409.715	5.245.095	-164.620	96,96
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.447.837	4.447.837	4.619.092	171.255	103,85
-	Thu bổ sung có mục tiêu	350.398	961.878	619.106	-342.772	64,36
-	Thu bổ sung có mục tiêu từ nguồn ghi thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất số tiền nhà đầu tư tự nguyện ứng trước tiền bồi thường giải phóng mặt bằng của các dự án trên địa bàn tỉnh		0	6.897	6.897	
3	Thu kết dư		89.279			
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		1.339.024	293.651	-1.045.373	
II	Chi ngân sách	6.955.915	9.218.391	7.761.556	805.641	111,58
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách huyện	6.955.915	9.218.391	7.761.556	805.641	111,58
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau					

Ghi chú:

(1) Đối với các chi tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chi tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành.

Phụ lục III

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN
THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số 04 /NQ-HĐND ngày 24 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	14.784.371	7.022.815	7.761.556
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	12.872.181	5.358.032	7.514.149
I	Chi đầu tư phát triển	3.483.181	2.562.137	921.044
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.483.181	2.562.137	921.044
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
-	Chi khoa học và công nghệ			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	653.181	532.137	121.044
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.000.000	200.000	800.000
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.830.000	1.830.000	0
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0		
3	Chi đầu tư phát triển khác	0		
II	Chi thường xuyên	9.152.580	2.700.119	6.452.461
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.850.281	941.969	2.908.312
2	Chi khoa học và công nghệ	37.309	37.059	250
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	200	200	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	
V	Dự phòng ngân sách	235.220	94.576	140.644
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	0	0
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.584.137	1.343.627	240.510
I	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.240.020	1.240.020	
II	Vốn sự nghiệp để thực hiện các chính sách theo quy định và một số CTMT	73.651	69.524	4.127
III	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	270.466	34.083	236.383
1	Chương trình MTQG Xây dựng Nông thôn mới	194.882	17.116	177.766
	- Chi đầu tư phát triển	155.785	10.720	145.065
	- Chi sự nghiệp	39.097	6.396	32.701
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	75.584	16.967	58.617
	- Chi đầu tư phát triển	4.667	4.667	0
	- Chi sự nghiệp	70.917	12.300	58.617
C	Ghi chi từ ghi thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất số tiền nhà đầu tư tự nguyện ứng trước tiền bồi thường giải phóng mặt bằng của các dự án trên địa bàn tỉnh	328.053	321.156	6.897



Ghi chú: (1) Năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách, dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách địa phương được xác định bằng định mức phân bổ chi đầu tư phát triển do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định cộng với (+) số bội chi ngân sách địa phương (nếu có) hoặc trừ đi (-) số bội thu ngân sách địa phương và chi trả nợ lãi (nếu có).

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.





Phụ lục IV

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 24 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	I
	TỔNG CHI NSDP	10.127.025
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	4.447.837
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	5.358.032
I	Chi đầu tư phát triển	2.562.137
I	Chi đầu tư cho các dự án	2.562.137
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế,	
3	Chi đầu tư phát triển khác (Bội chi NSDP)	0
II	Chi thường xuyên	2.700.119
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	941.969
-	Chi khoa học và công nghệ	37.059
-	Chi quốc phòng	81.298
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	33.938
-	Chi y tế, dân số và gia đình	439.494
-	Chi văn hóa thông tin	33.611
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	19.906
-	Chi thể dục thể thao	34.563
-	Chi bảo vệ môi trường	12.291
-	Chi các hoạt động kinh tế	274.728
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	353.588
-	Chi bảo đảm xã hội	78.622
-	Chi thường xuyên khác	359.052
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	200
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
V	Dự phòng ngân sách	94.576
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0
C	Ghi chi từ ghi thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất sô tiền nhà đầu tư tự nguyện ứng trước tiền bồi thường giải phóng mặt bằng của các dự án trên địa bàn tỉnh	321.156

Phụ lục V
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 04 /NQ-HĐND ngày 24 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi từ nguồn TWBS có mục tiêu để thực hiện các nhiệm vụ			Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ	7.492.020	2.683.181	3.128.926	200	1.000	94.576	0	1.313.671	1.240.020	73.651	270.466	160.452	110.014	0
I	Chi đầu tư phát triển	3.817.544	2.562.137						1.240.020	1.240.020		15.387	15.387		
II	Chi thường xuyên	2.788.339	0	2.700.119	0	0	0	0	69.524	0	69.524	18.696	0	18.696	0
I	Các Sở, cơ quan Tỉnh	1.641.136	0	1.552.916	0	0	0	0	69.524	0	69.524	18.696	0	18.696	0
	Văn phòng Tỉnh uỷ	71.288		71.288					0			0			
	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân tỉnh	18.489		18.489					0			0			
	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	43.356		43.356					0						
	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	70.060		65.226					634		634	4.200		4.200	
	Sở Kế hoạch và Đầu tư	9.578		9.270					308		308	0			
	Sở Tư pháp	10.058		9.928					0			130		130	
	Sở Công thương	20.961		20.646					315		315	0			
	Sở Khoa học và Công nghệ	40.954		40.954					0			0			
	Sở Tài chính	14.532		14.532					0			0			
	Sở Xây dựng	11.316		11.316					0			0			
	Sở Giao thông Vận tải	151.320		94.578					56.742		56.742	0			
	Sở Giáo dục - Đào tạo	503.381		503.381					0			0			
	Sở Y tế	89.328		88.648					0			680		680	
	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	116.773		105.554					0			11.219		11.219	
	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	89.587		89.587					0			0			
	Sở Tài nguyên và Môi trường	55.911		55.911					0			0			
	Sở Thông tin và Truyền thông	48.491		47.711					525		525	255		255	
	Sở Nội vụ	26.251		26.251					0			0			
	Thanh tra tỉnh	10.264		10.264					0			0			
	Ban Quản lý các khu công nghiệp	5.804		5.804					0			0			
	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Tiền Giang	7.715		6.928					0			787		787	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi từ nguồn TWBS có mục tiêu để thực hiện các nhiệm vụ			Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Tỉnh đoàn	6.686		6.416					0			270		270	
	Hội Liên hiệp phụ nữ	5.627		5.457					0			170		170	
	Hội Nông dân	4.841		4.726					0			115		115	
	Hội Cựu chiến binh	2.817		2.747					0			70		70	
	Trường Đại học Tiền Giang	15.710		15.710					0			0			
	Trường Cao đẳng Y tế	6.829		6.829					0			0			
	Trường Cao đẳng Tiền Giang	21.043		21.043					0			0			
	Trường Chính trị	20.405		20.405					0			0			
	Báo Ấp Bắc	5.167		5.167					0			0			
	BCH Quân sự tỉnh	86.484		75.484					11.000		11.000	0			
	BCH Bộ đội biên phòng	14.832		14.832					0			0			
	Công an tỉnh	35.278		34.478					0			800		800	
	Quỹ Phát triển KHCN	0		0					0			0			
2	Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, xã hội, xã hội - nghề nghiệp	15.286	0	15.286	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Liên hiệp các Hội KH&KT	4.045		4.045					0			0			
	LH các tổ chức Hữu nghị	396		396					0			0			
	Hội Người mù	941		941					0			0			
	Hội Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	584		584					0			0			
	Hội Luật gia	536		536					0			0			
	Hội Nhà báo	314		314					0			0			
	Hội Văn học Nghệ thuật	1.422		1.422					0			0			
	Hội Chữ thập đỏ	1.338		1.338					0			0			
	Liên minh Hợp tác xã	1.297		1.297					0			0			
	Hội Đồng y	507		507					0			0			
	Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin	569		569					0			0			
	Hội Người cao tuổi	540		540					0			0			
	Hội Khuyến học	563		563					0			0			
	Hội Bảo trợ Bệnh nhân nghèo	543		543					0			0			
	Câu lạc bộ Hưu trí	553		553					0			0			



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi từ nguồn TWBS có mục tiêu để thực hiện các nhiệm vụ			Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Hội Cựu thanh niên xung phong	552		552					0			0			
	Ban liên lạc Cựu tù kháng chiến	569		569					0			0			
	Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh	17		17					0			0			
3	Kinh phí cấp bù thủy lợi phí	57.170		57.170					0			0			
4	Kinh phí thực hiện công tác qui hoạch	28.860		28.860					0			0			
5	Kinh phí mua BHYT trẻ em dưới 6 tuổi và hộ nghèo, người đang sinh sống tại vùng ĐBKK, học sinh, sinh viên	339.593		339.593					0			0			
6	Chi thực hiện các nhiệm vụ khác	706.294		706.294					0			0			
III	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN ĐO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	200			200				0			0			
IV	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.000				1.000			0			0			
V	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	94.576					94.576		0			0			
VI	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	0							0			0			
VII	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	790.361	121.044	428.807					4.127		4.127	236.383	145.065	91.318	
VIII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	0							0						



Phụ lục VI
DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số *OLy* /NQ-HĐND ngày 24 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục đào tạo và đạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>	<i>16</i>
	TỔNG SỐ	2.700.119	941.969	37.059	81.298	33.938	439.494	33.611	19.906	34.563	12.291	274.728	75.555	31.921	353.588	78.622	359.052
I	Các Sở, cơ quan Tỉnh	1.552.916	621.179	34.179	81.298	33.938	80.707	33.611	19.906	34.563	12.291	188.698	75.555	31.921	341.573	66.115	4.858
1	Văn phòng Tỉnh uỷ	71.288	1.000				2.200								68.088		
2	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân và UBND tỉnh	18.489													18.394		95
3	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	43.356															
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	65.226										1.819			40.892		645
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	9.270									3.403	31.921		31.921	29.418		484
6	Sở Tư pháp	9.928										1.040			8.230		
7	Sở Công Thương	20.646										3.586			6.312		30
8	Sở Khoa học và Công nghệ	40.954		34.179							700	10.360			9.586		50
9	Sở Tài chính	14.532	280												6.725		
10	Sở Xây dựng	11.316													14.252		
11	Sở Giao thông Vận tải	94.578										1.500			9.741		75
12	Sở Giáo dục - Đào tạo	503.381	492.562									75.555	75.555		19.023		
13	Sở Y tế Tiền Giang	88.648	44				78.007								10.819		
14	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	105.554	29.204									1.398			10.492		105
15	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	89.587	16.858				500	27.576				900			8.762	66.115	75
16	Sở Tài nguyên và Môi trường	55.911										7.592			9.100		90
17	Sở Thông tin và Truyền thông	47.711	239					420	19.906			36.986			10.833		500
18	Sở Nội vụ	26.251	10.080									21.371			5.741		34
20	Thanh tra tỉnh	10.264										943			15.228		
21	Đài Phát thanh và Truyền hình	0													10.030		234
22	Ban Quản lý các khu công nghiệp	5.804															
23	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	6.928									56	1.319			4.429		
24	Tỉnh đoàn	6.416						448							6.783		145
25	Hội Liên hiệp phụ nữ	5.457													5.968		
26	Hội Nông dân	4.726													5.337		120
27	Hội Cựu chiến binh	2.747													4.643		83
28	Trường Đại học Tiền Giang	15.710	15.710												2.747		
29	Trường Cao đẳng Y tế	6.829	6.829														
30	Trường Cao đẳng Tiền Giang	21.043	21.043														
31	Trường Chính trị	20.405	20.405														
32	Bảo Ấp Bắc	5.167						5.167									
33	BCH Quân sự tỉnh	75.484	6.925		68.559												
34	BCH Bộ đội biên phòng	14.832			12.739												
35	Công an tỉnh	34.478				33.938											2.093
36	Quỹ Phát triển KHCN	0									540						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
II	Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, xã hội, xã hội - nghề nghiệp	15.286	0	2.880	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	12.015	0	391
1	Liên hiệp các Hội KH&KT	4.045		2.880													
2	LH các tổ chức Hữu nghị	396													1.165		
3	Hội Người mù	941													396		
4	Hội Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	584													673		268
5	Hội Luật gia	536													478		106
6	Hội Nhà báo	314													536		
7	Hội Văn học Nghệ thuật	1.422													314		
8	Hội Chữ thập đỏ	1.338													1.422		
9	Liên minh Hợp tác xã	1.297													1.338		
10	Hội Đông y	507													1.297		
11	Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin	569													507		
12	Hội Người cao tuổi	540													569		
13	Hội Khuyến học	563													540		
14	Hội Bảo trợ Bệnh nhân nghèo	543													563		
15	Câu lạc bộ Hữu trí	553													543		
16	Hội Cựu thanh niên xung phong	552													553		
17	Ban liên lạc Cựu tù kháng chiến	569													552		
18	Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh	17													569		
III	Kinh phí cấp bù thủy lợi phí	57.170															17
IV	Kinh phí thực hiện công tác qui hoạch	28.860										57.170					
V	Kinh phí hỗ trợ mua BHYT trẻ em dưới 6 tuổi, hộ nghèo, hộ cận nghèo, người đang sinh sống tại xã đảo, học sinh, sinh viên...; BHXH tự nguyện	339.593					327.086					28.860				12.507	
VI	Chi thực hiện các nhiệm vụ khác	706.294	320.790	0	0	0	31.701	0	0	0	0	0	0	0	0	0	353.803
	Trong đó:	0															
	- KP hỗ trợ đơn vị Trung ương	6.000															6.000
	- KP hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa	14.278															14.278
	- KP mua xe ô tô chuyên dùng và xe ô tô dùng chung	50.000															50.000
	- Quỹ Thi đua - Khen thưởng tỉnh	13.500															13.500
	- Chi khác còn lại	622.516	320.790				31.701										270.025



Phụ lục VII

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 04 /NQ-HĐND ngày 24 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	Số bổ sung vốn đầu tư phân cấp huyện, xã	Số bổ sung để thực hiện chính sách, chế độ	Số bổ sung để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	Thu chuyển nguồn CCTL còn dư của NSDP năm 2023 sang năm 2024 để thực hiện chính sách CCTL theo quy định	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia								
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng							
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9	9	10	11=2+6+7+8+9+10
	TỔNG SỐ	2.345.300	2.222.810	1.234.710	988.100	988.100	4.447.837	171.255	121.044	17.050	240.502	293.651	7.514.149
1	Thành phố Mỹ Tho	857.000	824.150	469.715	354.435	354.435	309.338	45.376	34.425	1.714	75.256	8.774	1.299.033
2	Thị xã Gò Công	186.500	175.240	112.250	62.990	62.990	296.378	25.869	12.524	872	21.981	4.035	536.899
3	Thị xã Cai Lậy	186.000	174.010	107.530	66.480	66.480	393.328		9.092	909	10.323	38.360	626.022
4	Huyện Cái Bè	210.500	200.020	86.360	113.660	113.660	702.619	37.935	12.297	2.292	26.297	32.276	1.013.736
5	Huyện Cai Lậy	128.500	118.550	62.650	55.900	55.900	510.760		7.544	1.419	281	50.128	688.682
6	Huyện Châu Thành	248.000	233.550	106.490	127.060	127.060	543.639	28.297	11.157	2.294	13.601	29.363	861.901
7	Huyện Chợ Gạo	150.000	141.160	77.860	63.300	63.300	508.880	3.538	8.781	2.194	9.649	45.861	720.063
8	Huyện Gò Công Tây	125.500	119.800	70.760	49.040	49.040	365.060		7.336	1.438	14.032	35.976	543.642
9	Huyện Gò Công Đông	115.500	106.200	65.105	41.095	41.095	415.292	28.203	7.875	1.934	23.645	13.102	596.251
10	Huyện Tân Phước	110.000	104.890	61.200	43.690	43.690	241.438		5.327	1.250	28.069	24.965	405.939
11	Huyện Tân Phú Đông	27.800	25.240	14.790	10.450	10.450	161.105	2.037	4.686	735	17.368	10.811	221.982



Phụ lục VIII

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 24 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương											Chi chương trình mục tiêu				Đơn vị: Triệu đồng
			Tổng số	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Dự phòng ngân sách	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số						Trong đó		
																Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (2)	
A	B	1=2+13+18	2=3+9+12	3=6+7+8	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=14+15+16	14	15	16	17
	TỔNG SỐ	7.754.659	7.514.149	921.044	0	0	121.044	0	800.000	6.452.461	2.908.312	250	140.644	240.510	0	4.127	236.383	0
1	Thành phố Mỹ Tho	1.314.991	1.299.033	400.425			34.425		366.000	873.745	355.295	20	24.863	15.958		924	15.034	
2	Thị xã Gò Công	552.272	536.899	96.524			12.524		84.000	430.253	177.193	21	10.122	15.373		340	15.033	
3	Thị xã Cai Lậy	641.615	626.022	77.092			9.092		68.000	537.195	243.802	12	11.735	15.593		361	15.232	
4	Huyện Cái Bè	1.049.573	1.013.736	43.797			12.297		31.500	951.114	459.204	25	18.825	35.837		305	35.532	
5	Huyện Cai Lậy	712.059	688.682	33.544			7.544		26.000	642.395	319.166	26	12.743	23.377		324	23.053	
6	Huyện Châu Thành	897.146	861.901	63.157			11.157		52.000	782.705	369.524	20	16.039	35.245		523	34.722	
7	Huyện Chợ Gạo	748.965	720.063	48.781			8.781		40.000	657.913	314.499	18	13.369	28.902		427	28.475	
8	Huyện Gò Công Tây	565.119	543.642	49.336			7.336		42.000	484.181	219.565	27	10.125	21.477		285	21.192	
9	Huyện Gò Công Đông	613.298	596.251	49.875			7.875		42.000	535.315	239.829	24	11.061	17.047		203	16.844	
10	Huyện Tân Phước	424.329	405.939	47.327			5.327		42.000	351.018	134.407	30	7.594	18.390		251	18.139	
11	Huyện Tân Phú Đông	235.293	221.982	11.186			4.686		6.500	206.628	75.828	27	4.168	13.311		184	13.127	



Phụ lục IX
DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 24 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư XDCB	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chính sách, nhiệm vụ (từ nguồn NSDP)				Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ (từ nguồn TWBS)		Bổ sung có mục tiêu thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia (từ nguồn TWBS)			Bổ sung để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP
				Tổng	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ công chức, viên chức và nhân viên ngành Y tế	Kinh phí hỗ trợ lao động trẻ về làm việc tại các tổ chức kinh tế tập thể trên địa bàn tỉnh	Kinh phí lập quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu chức năng dịch vụ hỗ trợ sản xuất huyện Gò Công Đông (lần 2)	Tổng	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	Tổng	Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	
A	B	1=2+3+7+9+12	2	3=4+5+6	4	5	6	7=8	8	9=10+11	10	11	12
	TỔNG SỐ	619.106	121.044	17.050	12.807	3.768	475	4.127	4.127	236.383	145.065	91.318	240.502
1	Thành phố Mỹ Tho	127.353	34.425	1.714	1.208	506		924	924	15.034	9.065	5.969	75.256
2	Thị xã Gò Công	50.750	12.524	872	752	120		340	340	15.033	7.000	8.033	21.981
3	Thị xã Cai Lậy	35.917	9.092	909	849	60		361	361	15.232	10.000	5.232	10.323
4	Huyện Cai Bè	76.723	12.297	2.292	1.965	327		305	305	35.532	24.000	11.532	26.297
5	Huyện Cai Lậy	32.621	7.544	1.419	1.131	288		324	324	23.053	15.000	8.053	281
6	Huyện Châu Thành	62.297	11.157	2.294	1.745	549		523	523	34.722	22.000	12.722	13.601
7	Huyện Chợ Gạo	49.526	8.781	2.194	1.266	928		427	427	28.475	18.000	10.475	9.649
8	Huyện Gò Công Tây	44.283	7.336	1.438	1.092	346		285	285	21.192	12.000	9.192	14.032
9	Huyện Gò Công Đông	50.501	7.875	1.934	1.342	117	475	203	203	16.844	11.000	5.844	23.645
10	Huyện Tân Phước	53.036	5.327	1.250	830	420		251	251	18.139	11.000	7.139	28.069
11	Huyện Tân Phú Đông	36.100	4.686	735	628	107		184	184	13.127	6.000	7.127	17.368